

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU
THANH LỄ - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 5 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 6 - 7 |
| 3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 8 - 9 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 | 10 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015 | 11 |
| 6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2015 | 12 - 55 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2015 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên (sau đây viết tắt là “**Tổng Công ty**”) hoạt động theo **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp; Mã số doanh nghiệp **3700146458**, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 11 tháng 11 năm 2015

Chủ sở hữu : Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ : **1.717.144.000.000** Đồng

Vốn pháp định : 6.000.000.000 Đồng

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có :

Trụ sở chính

Địa chỉ : 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại : (84-650) 382 9535 – 382 9608

Fax : (84-650) 382 4112 – 382 9533

Website : www.thalexim.com

E-mail : thalexim@hcm.vnn.vn

Mã số thuế : **3 7 0 0 1 4 6 4 5 8**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

| * Các Đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc | Địa chỉ |
|--|---|
| 1. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM | Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP. HCM |
| 2. Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên | Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang. |
| 3. Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế | Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế. |
| 4. Công viên Văn hóa Thanh Lễ | TP Thủ Dầu Một, Bình Dương |
| 5. Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ | TP Thủ Dầu Một, Bình Dương |
| 6. Kho Lương thực | TP Thủ Dầu Một, Bình Dương |
| 7. Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Đường | TX Dĩ An – Bình Dương |
| 8. Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (18 cửa hàng) | Tỉnh Bình Dương |
| 9. Nhà máy sản xuất Bê tông | Tỉnh Bình Dương |
| 10. Trung tâm hội nghị nhà hàng khách sạn Gold Star | Tỉnh Bình Dương |

*** Các Công ty con**

1. Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ
2. Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương
3. Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương
4. Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương
5. Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
6. Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng thành viên

1. Ông Đoàn Minh Quang Chủ tịch Hội đồng thành viên
2. Ông Huỳnh Xuân Phương Thành viên
3. Ông Trần Đình Giáp Thành viên
4. Bà Phạm Thị Băng Trang Thành viên
5. Bà Phạm Thị Kim Thành Thành viên

Kiểm soát viên

Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Đoàn Minh Quang Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty
2. Ông Huỳnh Xuân Phương Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Trần Đình Giáp Phó Tổng Giám đốc
4. Bà Phạm Thị Kim Thành Phó Tổng Giám Đốc
5. Ông Đặng Văn Đoàn Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ kế toán này, Công ty Nhân Tâm Việt bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Công ty.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH Một thành viên được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 08 đến trang 55.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán 2015 cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- * Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán 2015 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty



Tổng Giám đốc – Đoàn Minh Quang

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 5 năm 2016

Số: 89/2016/BCTC-NTV.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 5 năm 2016, từ trang 08 đến trang 55, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu..

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.



Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày;

Báo cáo đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần lưu ý

Trong năm 2015, Tổng Công ty đã trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban Điều hành theo mức 03 tháng lương thực hiện. Về vấn đề này chúng tôi xin được lưu ý, việc trích các Quỹ như trên cần phù hợp với quy định tại Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản doanh nghiệp.

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh



Giám đốc – Võ Công Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0486-2014-124-1

Kiểm toán viên – Lê Hồng Long

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0786-2014-124-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.331.721.830.436 | 5.026.314.185.364 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 1.291.013.303.525 | 1.038.556.880.058 |
| 111 | 1 Tiền | | 288.013.303.525 | 688.556.880.058 |
| 112 | 2 Các khoản tương đương tiền | | 1.003.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 335.000.000.000 | 1.200.000.000.000 |
| 123 | 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2 | 335.000.000.000 | 1.200.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.479.545.430.300 | 1.715.204.863.044 |
| 131 | 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 910.686.905.163 | 1.243.723.608.808 |
| 132 | 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 392.997.308.118 | 369.655.091.595 |
| 136 | 6 Phải thu ngắn hạn khác | V.5 | 176.924.883.219 | 101.968.164.572 |
| 137 | 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.6 | (1.063.666.200) | (1.063.666.200) |
| 139 | 8 Tài sản thiếu chờ xử lý | V.7 | - | 921.664.269 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 1.204.335.127.181 | 1.006.897.101.779 |
| 141 | 1 Hàng tồn kho | V.8 | 1.204.335.127.181 | 1.006.897.101.779 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 21.827.969.430 | 65.655.340.483 |
| 151 | 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | V.9 | 1.761.016.230 | 4.241.012.748 |
| 152 | 2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | V.10 | 10.028.201.278 | - |
| 153 | 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.11 | 10.038.751.922 | 61.414.327.735 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.516.942.098.774 | 2.845.650.245.436 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 20.280.000.000 | 20.280.000.000 |
| 216 | 6 Phải thu dài hạn khác | V.12 | 20.280.000.000 | 20.280.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 378.408.149.250 | 433.665.833.743 |
| 221 | 1 Tài sản cố định hữu hình | V.13 | 257.916.409.302 | 256.984.353.429 |
| 222 | - Nguyên giá | | 597.313.713.601 | 630.438.095.670 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (339.397.304.299) | (373.453.742.241) |
| 227 | 3 Tài sản cố định vô hình | V.14 | 120.491.739.948 | 176.681.480.314 |
| 228 | - Nguyên giá | | 178.051.166.657 | 231.715.754.457 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (57.559.426.709) | (55.034.274.143) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | V.15 | 168.461.134.512 | 169.668.390.048 |
| 231 | - Nguyên giá | | 189.947.395.401 | 189.947.395.401 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (21.486.260.889) | (20.279.005.353) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 913.985.155.074 | 1.204.647.741.823 |
| 241 | 1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | V.16 | 191.296.137.500 | 425.541.137.228 |
| 242 | 2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.17 | 722.689.017.574 | 779.106.604.595 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 1.004.143.538.185 | 985.748.273.020 |
| 251 | 1 Đầu tư vào công ty con | V.18 | 1.004.143.538.185 | 985.748.273.020 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 31.664.121.753 | 31.640.006.802 |
| 261 | 1 Chi phí trả trước dài hạn | V.19 | 31.664.121.753 | 31.640.006.802 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 6.848.663.929.210 | 7.871.964.430.800 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

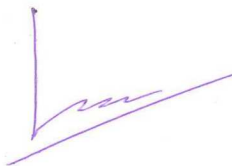
Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 5.147.123.785.313 | 6.201.685.106.682 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.524.944.178.548 | 5.629.970.415.365 |
| 311 | 1 Phải trả người bán ngắn hạn | V.20 | 828.079.902.414 | 1.840.512.935.899 |
| 312 | 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.21 | 34.573.345.017 | 77.148.127.145 |
| 313 | 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.22 | 152.817.698.223 | 267.440.051.831 |
| 314 | 4 Phải trả người lao động | V.23 | 783.078.675 | 13.282.287.332 |
| 315 | 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | V.24 | 2.296.053.560 | 3.130.885.925 |
| 319 | 9 Phải trả ngắn hạn khác | V.25 | 578.222.977 | 93.777.195.116 |
| 320 | 10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.26 | 3.336.522.600.688 | 2.982.263.366.397 |
| 322 | 12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.27 | 24.721.367.432 | 18.599.438.158 |
| 323 | 13 Quỹ bình ổn giá | V.28 | 144.571.909.562 | 333.816.127.562 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 622.179.606.765 | 571.714.691.317 |
| 336 | 6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | V.29 | 292.405.617.599 | 280.708.062.715 |
| 337 | 7 Phải trả dài hạn khác | V.30 | 77.211.489.166 | 24.006.628.602 |
| 338 | 8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.31 | 252.562.500.000 | 267.000.000.000 |
| 400 | D VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.701.540.143.897 | 1.670.279.324.118 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.32 | 1.701.540.143.897 | 1.670.279.324.118 |
| 411 | 1 Vốn góp của chủ sở hữu | V.32.1 | 1.701.540.143.897 | 1.639.000.000.000 |
| 417 | 7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | V.32.2 | - | - |
| 418 | 8 Quỹ đầu tư phát triển | V.32.3 | - | 31.279.324.118 |
| 421 | 11 Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối | V.32.4 | - | - |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | - | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | - | - |
| 430 | II. Nguồn kinh phí | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 6.848.663.929.210 | 7.871.964.430.800 |

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 5 năm 2016

Người lập biểu



Hà Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Phạm Thị Băng Trang

Tổng Giám đốc



Đoàn Minh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|--------------------|--------------------|
| 01 | 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.34 | 13.732.720.837.770 | 24.765.860.904.982 |
| 02 | 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.34 | 13.732.720.837.770 | 24.765.860.904.982 |
| 11 | 4 Giá vốn hàng bán | VI.35 | 13.396.691.463.131 | 24.425.233.120.648 |
| 20 | 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 336.029.374.639 | 340.627.784.334 |
| 21 | 6 Doanh thu hoạt động tài chính | VI.36 | 197.103.631.971 | 195.225.046.899 |
| 22 | 7 Chi phí tài chính | VI.37 | 217.929.513.810 | 144.642.096.006 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 110.151.176.572 | 119.035.361.570 |
| 24 | 8 Chi phí bán hàng | VI.38 | 206.326.624.353 | 278.504.459.170 |
| 25 | 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.39 | 42.629.517.065 | 39.342.533.966 |
| 30 | 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 66.247.351.382 | 73.363.742.091 |
| 31 | 11 Thu nhập khác | VI.40 | 2.180.776.892 | 57.331.283.242 |
| 32 | 12 Chi phí khác | VI.41 | 780.917.547 | 8.592.642.514 |
| 40 | 13 Lợi nhuận khác | | 1.399.859.345 | 48.738.640.728 |
| 50 | 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 67.647.210.727 | 122.102.382.819 |
| 51 | 15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.42 | 24.762.028.681 | 12.476.546.191 |
| 52 | 16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | | 42.885.182.046 | 109.625.836.628 |

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 5 năm 2016

Người lập biểu



Hà Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Phạm Thị Băng Trang

Tổng Giám đốc



Đoàn Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|--------------------------|----------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 17.390.738.671.901 | 27.990.542.935.967 |
| 02 | 2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (14.554.196.994.125) | (22.149.677.482.956) |
| 03 | 3 Tiền chi trả cho người lao động | | (64.489.070.947) | (50.457.366.131) |
| 04 | 4 Tiền lãi vay đã trả | | (224.236.157.051) | (189.538.949.882) |
| 05 | 5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.22 | (18.782.552.282) | (18.203.307.459) |
| 06 | 6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.565.631.385.582 | 438.307.420.684 |
| 07 | 7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.509.921.339.201) | (4.543.775.115.815) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (415.256.056.123) | 1.477.198.134.408 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (163.692.938.713) | (195.661.705.736) |
| 23 | 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (685.000.000.000) | (6.953.372.158.789) |
| 24 | 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 1.300.000.000.000 | 5.753.372.158.789 |
| 27 | 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 172.664.976.511 | 91.374.751.493 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 623.972.037.798 | (1.304.286.954.243) |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 33 | 3 Tiền thu từ đi vay | | 12.862.890.393.937 | 17.047.838.177.195 |
| 34 | 4 Tiền trả nợ gốc vay | | (12.819.151.772.672) | (17.337.839.437.787) |
| 36 | 6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (2.675.609.426) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 43.738.621.265 | (292.676.870.018) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 252.454.602.940 | (119.765.689.853) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | V.1 | 1.038.556.880.058 | 1.158.321.213.183 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.820.527 | 1.356.728 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | V.1 | 1.291.013.303.525 | 1.038.556.880.058 |

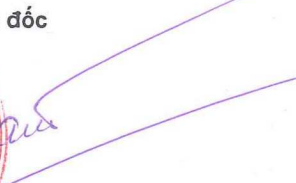
Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 5 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Ngọc Sơn

Phạm Thị Băng Trang

Đoàn Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính niên độ kế toán 2015 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ TNHH Một thành viên (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một Thành viên thuộc sở hữu nhà nước

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh Xăng dầu; Mua bán nguyên liệu, nhiên liệu Xăng dầu.
- Mua bán phân bón, vật tư nông nghiệp (thuốc trừ sâu), hóa chất cơ bản, sản phẩm hóa chất, bao bì; Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán thiết bị phụ tùng, sản phẩm điện, điện tử và hàng tiêu dùng; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, sơn mài, gỗ chạm, gốm sứ; thủy tinh, thảm len, sản phẩm da, giả da, cao su, hàng gỗ gia dụng, hàng thủ công mỹ nghệ khác; Mua bán phương tiện vận tải, thiết bị cơ khí dân dụng, thiết bị vật tư ngành in; Mua bán nông, lâm sản chế biến: hạt điều, ca phê, tiêu, đậu, cao su, lương thực, thực phẩm; Mua bán dược liệu; hàng may mặc, dệt, nhuộm;
- Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình dân dụng, công cộng, giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Thi công các công trình công cộng, giao thông; Thi công hạ tầng kỹ thuật;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, nhà ở công nhân. Đầu tư kinh doanh khai thác chợ, siêu thị, trung tâm Thương mại, khu dịch vụ vui chơi giải trí;
- Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống giải khát;
- Kinh doanh kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí;
- Sản xuất gia công giày dép các loại; Sản xuất gia công các sản phẩm may mặc;



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

- Sản xuất chế biến hàng nông, lâm, hải sản;
- Sản xuất bao bì; in ấn bao bì;
- Gia công chế biến Xăng dầu;
- Đầu tư, thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, Tổng công ty liên kết.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu trong năm là Kinh doanh Xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán nông sản, vật liệu xây dựng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

Tổ chức hệ thống hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

* **Các đơn vị, cơ sở kinh doanh trực thuộc được hợp cộng vào Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty bao gồm:**

- | | |
|---|--|
| 1. Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM | Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 2. Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên | Số 493/43, Trần Hưng Đạo, Thành phố. Long Xuyên, Tỉnh An Giang. |
| 3. Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế | Thôn 1B, Xã Thủy Phú, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế. |
| 4. Công viên Văn hóa Thanh Lễ | 563-567 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương |
| 5. Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ | Số 63/18 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chánh Mỹ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương |
| 6. Kho Lương thực | Số 63/18, đường Huỳnh Văn Cù, xã Chánh Mỹ, TP Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương |
| 7. Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Đường | Số 09, đường số 01, KCN Sóng Thần 1, Thị trấn Dị An, Tỉnh Bình Dương |
| 8. Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (18 cửa hàng) | Tỉnh Bình Dương |
| 9. Nhà máy sản xuất Bê tông An Sơn | Tỉnh Bình Dương |
| 10. Trung tâm hội nghị nhà hàng khách sạn Gold Star | Số 37 Hùng Vương, P. Phú Cường, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

❖ **Hệ thống các Công ty con (được ghi nhận theo giá gốc) bao gồm:**

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty |
|--|---|--------------------------------|
| 1. Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | Số 36/8 đường ĐT 743, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương | 57,00% |
| 2. Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | Tầng 3, Số 63 Đường Yersin, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương | 76,60% |
| 3. Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | Tầng 3, Số 63 Đường Yersin, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | 80% |
| 4. Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương | Số 606 Đại Lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TX. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | 100% |
| 5. Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Đường ĐT743, khu phố Trung Thắng, Phường Bình Thắng, TX Dĩ An, Tỉnh Bình Dương | 100% |
| 6. Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương | Khu phố 2, Thị trấn Phước Vĩnh, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương | 100% |

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong niên độ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2015 tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty sụt giảm mạnh so với năm trước. Nguyên nhân chính là do:

- ❖ Ảnh hưởng các tác động của việc giá dầu thế giới giảm liên tục, kéo dài và do ảnh hưởng bởi cơ chế điều hành giá xăng dầu của nhà nước. Để bảo toàn vốn kinh doanh trong xu thế giá giảm, các đại lý, tổng đại lý chỉ mua hàng cầm chừng, giảm dự trữ để tối ưu hóa tồn kho. Là đơn vị kinh doanh trong nhiều lĩnh vực, trong đó kinh doanh xăng dầu là hoạt động chủ yếu (chiếm 98% trên tổng doanh thu) nên kết quả hoạt động kinh doanh xăng dầu đã chi phối kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty; và
- ❖ Ảnh hưởng của tỷ giá ngoại tệ tăng đã ảnh hưởng lớn đến chi phí kinh doanh của Tổng Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (sau đây viết tắt là "Thông tư 200"): Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp mới (thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính). Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của niên độ kế toán trước đối với một số chỉ tiêu phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong Báo cáo tài chính niên độ kế toán này như trình bày tại Thuyết minh số VII.1

3. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc ghi sổ kế toán theo nguyên tắc sau:
 - + *Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;*
 - + *Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán*
 - + *Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;*
 - + *Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.*

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động (tỷ giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập).

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quý, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền hàng tháng và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

| <u>Nhóm Tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------------|---------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 – 50 |
| - Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 |
| - Tài sản cố định khác | 03 – 08 |

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định (TSCĐ) vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và doanh nghiệp có khả năng kiểm soát đối với lợi ích trong tương lai (có nguồn gốc từ quyền pháp lý). Nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

TSCĐ vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất (QSDĐ), được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế. QSDĐ là tiền thuê đất Tổng Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất là 22 – 50 năm.

Chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

BĐSDT được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của BĐSĐT là 45 năm.

11. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong niên độ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

12. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán, và khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong niên độ kế toán, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước.

16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được hạch toán theo số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ (gọi là doanh thu nhận trước); các khoản doanh thu, thu nhập chưa thực hiện khác.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

18. Trích lập các quỹ

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng thành viên hàng năm và phù hợp với các quy định hiện hành.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

22. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | ĐVT: VND | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt tại quỹ | 10.398.139.495 | 1.670.727.877 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 277.615.164.030 | 686.882.238.181 |
| - Tiền đang chuyển | - | 3.914.000 |
| - Các khoản tương đương tiền | 1.003.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| Cộng | 1.291.013.303.525 | 1.038.556.880.058 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 335.000.000.000 | 1.200.000.000.000 |

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | | |
|---|------------------------|--------------------------|
| - Công ty CP Công nghiệp Đông Hưng | 219.238.912.763 | 219.238.912.763 |
| - Công ty TNHH Hải Linh | 71.100.671.839 | 653.915.944.147 |
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | 43.177.265.282 | 35.523.381.680 |
| - Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải STS | 15.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh | 41.920.557.800 | - |
| - Công ty TNHH TM DV Hiệp Quế | 172.554.491.407 | - |
| - Công ty TNHH Huy Hồng | 20.615.207.083 | 22.609.433.283 |
| - Công ty CP NICOTEX Nam Thái Dương | 19.856.827.041 | 30.365.677.041 |
| - Công ty TNHH MTV TM Nghĩa Thắng II | 17.631.025.423 | 15.425.831.943 |
| - DNTN Trạm Xăng dầu Phước Thành | 16.130.950.902 | 16.508.925.702 |
| - DNTN Trạm Xăng dầu Nghĩa Thắng | 15.868.644.719 | 14.976.954.552 |
| - Công ty TNHH TM Hồ Bửu | 14.875.608.400 | 5.174.985.200 |
| - DNTN Huy Dũng | 6.745.967.836 | 6.969.126.406 |
| - Công ty TNHH TM Dịch vụ Phan Tuấn | 6.501.375.349 | 22.254.012.249 |
| - Công ty TNHH Xăng dầu Huy Hoàng | 6.436.848.742 | 7.509.466.840 |
| - Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác | 223.032.550.577 | 193.250.957.002 |
| Cộng | 910.686.905.163 | 1.243.723.608.808 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - Công ty CP Hóa An | 38.000.000.000 | - |
| - Lê Văn Nhỏ - Nguyễn Thị Cúc | 18.141.000.000 | - |
| - Lư Kỳ Tuyết | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Nguyễn Mạnh Hùng | 26.121.578.600 | 26.121.578.600 |
| - Nguyễn Thanh Sơn | 24.698.400.000 | 24.698.400.000 |
| - Đỗ Thị Thu | 19.283.183.250 | 19.283.183.250 |
| - Tổng Công ty Đầu tư PT Nhà và Đô Thị | 16.231.568.939 | 7.327.512.000 |
| - Nguyễn Vũ Hữu Minh | 12.301.090.000 | 12.301.090.000 |
| - Công Ty CP TM Tổng hợp Thuận An | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương | - | 44.227.724.619 |
| - Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 198.220.487.329 | 195.695.603.126 |
| Cộng | 392.997.308.118 | 369.655.091.595 |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - Tạm ứng của CB. CNV | 33.510.759.845 | 5.938.354.945 |
| - Công ty TNHH MTV Vật liệu & Xây dựng Bình Dương | 99.674.466.820 | 62.707.544.222 |
| - Công ty TNHH Công trình Đô thị Bình Dương | 14.718.679.937 | 14.718.679.937 |
| - Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương | 10.152.936.743 | 4.337.936.510 |
| - Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Bình Dương | 6.219.236.112 | 947.222.223 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương | 2.733.333.333 | 3.188.888.889 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh TP.HCM | 98.888.889 | 4.304.166.667 |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 4.778.158.328 | - |
| - Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải STS | 2.406.394.503 | - |
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | - | 2.400.000.000 |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 2.632.028.709 | 3.425.371.179 |
| Cộng | 176.924.883.219 | 101.968.164.572 |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Nợ gốc | Dự phòng | Nợ gốc | Dự phòng |
| - Công ty TNHH Phúc Gia Khang | 540.000.000 | 540.000.000 | 540.000.000 | 540.000.000 |
| - Công ty TNHH Norco Tiles | 523.666.200 | 523.666.200 | 523.666.200 | 523.666.200 |
| Cộng | 1.063.666.200 | 1.063.666.200 | 1.063.666.200 | 1.063.666.200 |

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

- 921.664.269

Giá trị xăng dầu hao hụt trong vận chuyển tại Kho Chánh Mỹ.

8. Hàng tồn kho

| | | |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường | 79.420.767.852 | 105.921.022.284 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 4.496.889.145 | 5.323.384.586 |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.277.766.260 | 1.502.622.615 |
| - Thành phẩm Bất động sản | 472.848.410.488 | - |
| - Hàng hóa | 594.636.047.296 | 691.422.942.624 |
| - Hàng hóa Bất động sản | 51.655.246.140 | 202.727.129.670 |
| Cộng | 1.204.335.127.181 | 1.006.897.101.779 |

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Kết chuyển vào phí | Giảm khác | Số cuối năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Công cụ dụng cụ | 667.618.041 | 2.461.874.253 | 1.940.576.101 | - | 1.188.916.193 |
| - Thuê mặt bằng làm trạm xăng dầu | 371.250.000 | 519.000.000 | 514.000.000 | - | 376.250.000 |
| - Chi phí khác | 3.202.144.707 | 981.596.280 | 906.972.330 | 3.080.918.620 | 195.850.037 |
| Cộng | 4.241.012.748 | 3.962.470.533 | 3.361.548.431 | 3.080.918.620 | 1.761.016.230 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

10. Thuế GTGT được khấu trừ 10.028.201.278 -

Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ còn được khấu trừ.

11. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước

Là số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước hoặc số thuế đã nộp được xét miễn giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện:

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 2.537.134.911 | 16.666.602.869 |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 4.209.683.011 | 12.554.839.798 |
| - Thuế Xuất, nhập khẩu | 3.291.934.000 | 32.192.885.068 |
| Cộng | 10.038.751.922 | 61.414.327.735 |

12. Phải thu dài hạn khác

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Đặt cọc thuê mặt bằng làm trạm xăng dầu | 280.000.000 | 280.000.000 |
| - Đặt cọc để thực hiện dự án kho xăng dầu | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Cục Hậu cần quân khu 7 | | |
| Cộng | 20.280.000.000 | 20.280.000.000 |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LÊ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

13. Tài sản cố định hữu hình

| Chi tiêu | Nhóm TS | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|--|---------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| - Số đầu năm | | 489.955.887.369 | 50.140.156.346 | 75.380.751.099 | 6.926.666.232 | 8.034.634.624 | 630.438.095.670 |
| - Mua trong năm | | 378.513.000 | 2.169.739.636 | - | - | - | 2.548.252.636 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | 29.339.526.917 | 4.418.373.136 | 1.646.096.638 | - | - | 35.403.996.691 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | (43.697.068.004) | (4.677.837.488) | (5.267.825.428) | (1.395.284.230) | (7.046.666.624) | (62.084.681.774) |
| - Giảm khác | | (8.991.949.622) | - | - | - | - | (8.991.949.622) |
| - Số cuối năm | | 466.984.909.660 | 52.050.431.630 | 71.759.022.309 | 5.531.382.002 | 987.968.000 | 597.313.713.601 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | | |
| - Số đầu năm | | 286.397.184.576 | 37.721.314.712 | 37.961.745.084 | 3.444.672.245 | 7.928.825.624 | 373.453.742.241 |
| - Khấu hao trong năm | | 22.372.462.263 | 3.012.983.671 | 5.396.402.942 | 564.954.031 | 26.004.000 | 31.372.806.907 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | (43.597.246.015) | (4.677.323.429) | (4.787.020.860) | (1.387.347.004) | (7.046.666.624) | (61.495.603.932) |
| - Giảm khác | | (3.933.640.917) | - | - | - | - | (3.933.640.917) |
| - Số cuối năm | | 261.238.759.907 | 36.056.974.954 | 38.571.127.166 | 2.622.279.272 | 908.163.000 | 339.397.304.299 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 203.558.702.793 | 12.418.841.634 | 37.419.006.015 | 3.481.993.987 | 105.809.000 | 256.984.353.429 |
| - Tại ngày cuối năm | | 205.746.149.753 | 15.993.456.676 | 33.187.895.143 | 2.909.102.730 | 79.805.000 | 257.916.409.302 |
| Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 193.407.018.862 | 25.402.218.576 | 19.847.809.599 | 2.349.713.012 | 7.829.614.624 | 248.836.374.673 |
| - Tại ngày cuối năm | | 151.859.287.312 | 25.038.952.449 | 17.642.124.206 | 1.399.261.945 | 782.948.000 | 196.722.573.912 |



Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

14. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Nhóm TSCĐ Quyền sử dụng đất lâu dài | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Giấy phép xả nước thải (a) | Tổng cộng |
|------------------------|---|----------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| - Số đầu năm | 48.164.908.982 | 183.232.663.656 | 318.181.819 | 231.715.754.457 |
| - Tăng trong năm | - | - | - | - |
| - Giảm khác (b) | (43.332.090.800) | (10.332.497.000) | - | (53.664.587.800) |
| - Số cuối năm | 4.832.818.182 | 172.900.166.656 | 318.181.819 | 178.051.166.657 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| - Số đầu năm | - | 55.026.319.598 | 7.954.545 | 55.034.274.143 |
| - Khấu hao trong năm | - | 4.437.794.392 | 31.818.180 | 4.469.612.572 |
| - Giảm trong năm | - | (1.944.460.006) | - | (1.944.460.006) |
| - Số cuối năm | - | 57.519.653.984 | 39.772.725 | 57.559.426.709 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 48.164.908.982 | 128.206.344.058 | 310.227.274 | 176.681.480.314 |
| - Tại ngày cuối năm | 4.832.818.182 | 115.380.512.672 | 278.409.094 | 120.491.739.948 |

(a) Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1402/GP-BTNMT ngày 14 tháng 07 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Khu công nghiệp Sóng Thần 1 xả nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn xả ra kênh Ba Bò, chảy vào rạch Vĩnh Bình, sau đó đổ ra sông Sài Gòn. Thời hạn của giấy phép là 10 năm.

(b) Giá trị Quyền sử dụng đất liên quan đến các Dự án bất động sản Công ty đã mở bán Công ty chuyển sang theo dõi trên hàng hóa bất động sản tồn kho:

- + Khu Biệt thự vườn Chánh Mỹ.
- + Cao ốc Bình Dương.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

15. Bất động sản đầu tư

| Chi tiêu | Nhóm TSCĐ | Quyền sử dụng đất (*) | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng cộng |
|------------------------|-----------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| - Số đầu năm | | 158.062.843.429 | 31.884.551.972 | 189.947.395.401 |
| - Tăng trong năm | | - | - | - |
| - Số cuối năm | | 158.062.843.429 | 31.884.551.972 | 189.947.395.401 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| - Số đầu năm | | 5.274.499.225 | 15.004.506.128 | 20.279.005.353 |
| - Khấu hao trong năm | | 771.422.508 | 435.833.028 | 1.207.255.536 |
| - Số cuối năm | | 6.045.921.733 | 15.440.339.156 | 21.486.260.889 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 152.788.344.204 | 16.880.045.844 | 169.668.390.048 |
| - Tại ngày cuối năm | | 152.016.921.696 | 16.444.212.816 | 168.461.134.512 |

(*) Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên. Theo Hợp đồng thuê đất số 330/HĐ.TĐ ngày 13 tháng 02 năm 2007 đã ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương (do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương làm đại diện), Công ty được thuê 10.874,7 m² của thửa đất số 78, tờ bản đồ số 66 tại Phường Hiệp Thành, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. Thời hạn sử dụng đất đến ngày 14 tháng 10 năm 2043.
- + Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 1997.

16. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án:

| | | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Khu dân cư An Sơn | 191.296.137.500 | - |
| - Khu Biệt thự vườn Chánh Mỹ | - | 350.023.564.217 |
| - Cao Ốc Bình Dương | - | 75.517.573.011 |
| Cộng | 191.296.137.500 | 425.541.137.228 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang của các công trình:

| Công trình | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công trình Kho Nhót | 4.348.205.418 | 2.320.154.611 | 6.668.360.029 | - |
| - Công trình Phụ | 257.256.087 | 6.437.016.036 | 1.288.845.720 | 5.405.426.403 |
| - Dự án Công viên mở rộng | 388.415.033 | 1.139.757.198 | 664.305.865 | 863.866.366 |
| - Hệ thống Cửa hàng Xăng dầu | 616.184.901 | 6.343.935.890 | 6.897.775.056 | 62.345.735 |
| - Dự án Khu kho cảng, xăng dầu, dân cư và tái định cư (An Sơn, Chánh Mỹ, Nhà Bè) | 735.040.181.490 | 115.264.025.844 | 164.790.255.859 | 685.513.951.475 |
| - Công trình Mở Đá | 19.367.438.412 | 11.475.989.183 | - | 30.843.427.595 |
| - Dự án Cao ốc Bình Dương | 702.802.998 | - | 702.802.998 | - |
| - Khu Công nghiệp Sóng Thần I | 1.695.309.091 | 163.000.000 | 1.858.309.091 | - |
| - Công trình Nhà hàng Tiệc cưới | 16.690.811.165 | 8.710.673.541 | 25.401.484.706 | - |
| Cộng | 779.106.604.595 | 151.854.552.303 | 208.272.139.324 | 722.689.017.574 |

**18. Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con:

| | | |
|---|--------------------------|------------------------|
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 830.000.000.000 | 812.826.705.098 |
| - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Dương | 78.144.000.000 | 76.922.029.737 |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 38.314.539.787 | 38.314.539.787 |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | 7.673.000.000 | 7.673.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | 26.011.998.398 | 26.011.998.398 |
| Cộng | 1.004.143.538.185 | 985.748.273.020 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

Vốn góp và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty vào các Công ty con tại ngày 31/12/2015 như sau:

| | Vốn của Tổng Công ty | Vốn điều lệ | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty |
|---|--------------------------|-----------------|--------------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 830.000.000.000 | 830.000.000.000 | 100% |
| - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Dương | 78.144.000.000 | 78.144.000.000 | 100% |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 38.314.539.787 | 50.020.539.787 | 76,60% |
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | 24.000.000.000 | 30.000.000.000 | 80% |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | 7.673.000.000 | 13.500.000.000 | 57% |
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương (*) | 26.011.998.398 | 26.011.998.398 | 100% |
| Cộng | 1.004.143.538.185 | | |

(*) Số vốn của Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương được trình bày trên cột Vốn điều lệ là Vốn đầu tư của chủ sở hữu ghi nhận trên sổ sách kế toán tại thời điểm ngày 31/12/2015. Vốn điều lệ đăng ký trên Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 04, ngày 09 tháng 07 năm 2015 là 26.000.000.000 Đồng. Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương chưa đăng ký thay đổi Vốn điều lệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương.

19. Chi phí trả trước dài hạn

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Kết chuyển vào phí | Số cuối năm |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công cụ dụng cụ | 1.646.960.237 | 3.502.086.980 | 2.079.045.310 | 3.070.001.907 |
| - Phí giữ hộ xăng dầu từ năm 2012 đến năm 2018 (1) | 9.900.000.008 | - | 2.200.000.001 | 7.700.000.007 |
| - Tiền thuê kho xăng dầu (2) | 11.154.000.000 | - | - | 11.154.000.000 |
| - Tiền thuê đất Cửa hàng xăng dầu 24 (2.089,1 m2) (3) | - | 4.290.909.092 | 44.930.986 | 4.245.978.106 |
| - Phí dự án Khu Dân Cư Bình Đường (Công ty Dĩnh Huy) | - | 5.494.141.733 | - | 5.494.141.733 |
| - Phí chuyển nhượng một phần QSDĐ tại KCN Nam Tân Uyên (Công ty C.A) | 4.575.410.193 | - | 4.575.410.193 | - |
| - Tiền thuê đất trả trước (Công ty Du lịch Công đoàn Bình Dương) | 4.363.636.364 | - | 4.363.636.364 | - |
| Cộng | 31.640.006.802 | 13.287.137.805 | 13.263.022.854 | 31.664.121.753 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

- (1) Chi phí trả trước phí giữ hộ xăng dầu phải trả cho Kho xăng dầu VK 102, Cục Hậu Cần, Quân Khu 7 tại ấp 6, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Điều 3 Hợp đồng tiếp nhận, giữ hộ và bơm rót xăng dầu số VK102.CHC.QK7-Thanh Lễ ngày 09 tháng 07 năm 2012 phí giữ hộ xăng dầu một năm là 2.000.000.000 đồng/năm (chưa gồm 10% thuế VAT) trong suốt thời gian 07 năm (từ năm 2012 đến hết năm 2018).
- (2) Chi phí tiền sử dụng đất trả trước theo Hợp đồng hợp tác đầu tư sử dụng đất quốc phòng vào mục đích kinh tế số 01-2012/CHC.QK7 - Thanh Lễ ngày 14 tháng 05 năm 2012 giữa Cục Hậu Cần Quân khu 7 và Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH MTV.
- (3) Chi phí trả trước tiền thuê khu đất xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu số 24. Theo hợp đồng nguyên tắc ngày 24 tháng 08 năm 2011 Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH MTV thuê lại thửa đất số 422, tờ bản đồ số 4AB.7 tại phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Công đoàn Bình Dương trong thời hạn 20 năm, kể từ ngày bàn giao đất. Đơn giá thuê 20.000.000 đồng/tháng, tiền thuê đất cho 20 năm là 4.800.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%).

20. Phải trả người bán ngắn hạn

| | | |
|---|------------------------|--------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn | 415.096.514.367 | 1.279.168.909.987 |
| - Petrolimex Singapore PTE LTD | 175.903.415.478 | - |
| - Petrochina International (Singapore) Pte Ltd | 88.860.935.500 | - |
| - Petro Summit PTE LTD | 88.157.314.463 | 299.961.027.133 |
| - Công ty TNHH TM và DV Tổng hợp Hòa Khánh | 40.921.630.708 | 52.918.815 |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 7.551.549.310 | 3.248.535.722 |
| - Asia Pacific Petroleum Trading Pte Ltd | - | 102.666.083.964 |
| - Winson Oil Trading Pte Ltd | - | 143.149.369.883 |
| - Các khoản phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác | 11.588.542.588 | 12.266.090.395 |
| Cộng | 828.079.902.414 | 1.840.512.935.899 |

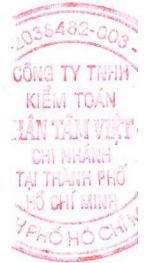
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH Địa ốc Ngôi Nhà Thân Yêu | 6.500.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Phú Sang | 10.902.844.852 | 6.326.854.697 |
| - Đào Ngọc Thái | 2.800.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Nguyễn Thị Ngọc Thủy | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Công ty TNHH TM DV Hiệp Quế | - | 40.238.284.258 |
| - Nguyễn Văn Dũng | - | 1.200.000.000 |
| - Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải STS | - | 2.000.000.000 |
| - DNTN Thương Mại Thế Mỹ | - | 4.510.918.400 |
| - DNTN Xăng Dầu Tiến Thành | - | 1.519.665.200 |
| - Phạm Mai Thanh Thảo | - | 2.000.000.000 |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 12.370.500.165 | 15.352.404.590 |
| Cộng | 34.573.345.017 | 77.148.127.145 |

**22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | Số đầu năm | Phải nộp trong năm | Thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng | 63.570.530.171 | 797.801.167.473 | 863.901.134.753 | (2.529.437.109) |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | (12.554.839.798) | 280.377.903.478 | 272.032.746.691 | (4.209.683.011) |
| - Thuế Xuất, Nhập khẩu | (32.192.885.068) | 1.092.112.135.113 | 1.063.211.184.045 | (3.291.934.000) |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 9.227.179.370 | 24.762.028.681 | 18.782.552.282 | 15.206.655.769 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 348.318.080 | 446.486.221 | 746.438.389 | 48.365.912 |
| - Thuế Tài nguyên | - | - | - | - |
| - Thuế Nhà đất và Tiền thuế đất | - | 19.088.632.199 | 19.088.632.199 | - |
| - Các loại thuế khác | 177.627.421.341 | 1.499.251.097.145 | 1.539.323.539.746 | 137.554.978.740 |
| Cộng | 206.025.724.096 | 3.713.839.450.310 | 3.777.086.228.105 | 142.778.946.301 |
| Trong đó | | | | |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 267.440.051.831 | | | 152.817.698.223 |
| - Thuế nộp thừa (*) | 61.414.327.735 | | | 10.038.751.922 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

- (*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.11)

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng :

- * 5% : Nước sinh hoạt;
- * 10% : xăng, dầu, nhớt các loại; dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho...

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập tính thuế.

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt: 10%, áp dụng cho mặt hàng xăng A92 nhập khẩu.

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan.

Tiền thuê đất

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 23. Phải trả người lao động | 783.078.675 | 13.282.287.332 |
| Tiền lương, các khoản có tính chất lương và các khoản còn phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động. | | |
| 24. Chi phí phải trả ngắn hạn | 2.296.053.560 | 3.130.885.925 |
| Chi phí lãi vay còn phải trả. | | |
| 25. Phải trả ngắn hạn khác | | |
| - Kinh phí công đoàn còn phải nộp | 578.222.977 | 326.723.468 |
| - Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. HCM | - | 93.324.527.325 |
| - Công viên Văn hóa Thanh Lễ | - | 75.300.000 |
| - Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S | - | 50.644.323 |
| Cộng | 578.222.977 | 93.777.195.116 |
| 26. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | |
| 26.1 Vay ngắn hạn | 3.093.085.100.688 | 2.812.263.366.397 |
| 26.2 Vay dài hạn đến hạn trả | 243.437.500.000 | 170.000.000.000 |
| Cộng | 3.336.522.600.688 | 2.982.263.366.397 |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LÊ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

26.1 Vay ngắn hạn

| | Số đầu năm | Vay trong năm | Tăng do chênh lệch tỷ giá | Trả nợ vay trong năm | Giảm do chênh lệch tỷ giá | Số cuối năm |
|--|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| a. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 885.470.723.453 | 4.748.204.438.371 | 24.129.016.576 | 4.612.383.134.319 | 713.619.487 | 1.044.707.424.594 |
| b. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 1.014.796.311.138 | 4.083.405.556.225 | 27.566.760.352 | 4.227.518.808.811 | 529.079.462 | 897.720.739.442 |
| c. Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn | 201.391.219.904 | 829.951.828.891 | - | 725.133.436.322 | - | 306.209.612.473 |
| d. Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 175.974.076.400 | 708.078.820.092 | 11.168.137.687 | 786.441.957.339 | - | 108.779.076.840 |
| e. Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | - | 667.612.401.237 | 193.681.717 | 470.294.083.927 | - | 197.511.999.027 |
| f. Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn | 213.492.731.155 | 542.535.198.519 | - | 390.001.847.717 | - | 366.026.081.957 |
| g. Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 200.000.000.000 | 444.898.012.720 | 5.268.215.643 | 533.134.512.801 | - | 117.031.715.562 |
| h. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương | - | 117.234.753.956 | - | 62.136.303.163 | - | 55.098.450.793 |
| i. Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM | 121.138.304.347 | 314.284.436.106 | - | 435.422.740.453 | - | - |
| j. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP.HCM | - | 264.684.947.820 | - | 264.684.947.820 | - | - |
| k. Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương | - | 142.000.000.000 | - | 142.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 2.812.263.366.397 | 12.862.890.393.937 | 68.325.811.975 | 12.649.151.772.672 | 1.242.698.949 | 3.093.085.100.688 |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

a. Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng vay số 051B15 ngày 28 tháng 07 năm 2015. Chi tiết:

- Hạn mức vay : 2.000.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 03 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu.
- Lãi suất : Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Tài sản đảm bảo : Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (xăng dầu các loại) trị giá tối thiểu: 700.000.000.000 Đồng.

Tiền gửi có kỳ hạn của Bên vay tại Bên cho vay trị giá: 100.000.000.000 Đồng

Các thỏa thuận chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 059TC10 ngày 04/03/2010, Hợp đồng cầm cố tài sản số 099BS14 ngày 21/07/2014 và các hợp đồng đảm bảo khác (nếu có) được ký giữa Bên cho vay và Bên vay kèm theo.

Hợp đồng thế chấp tài sản số 059TC10 ngày 04/03/2010:

Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh (xăng và dầu các loại) của Bên thế chấp. Trong trường hợp nếu tài sản thế chấp được chuyển thành quyền đòi nợ thì Bên thế chấp có nghĩa vụ phải thu nợ qua các tài khoản mở tại Bên nhận thế chấp. Các khoản tiền bảo hiểm đối với tài sản trên.

Tổng giá trị các tài sản này được định giá 600.000.000.000 Đồng theo Biên bản định giá số 049/NHNT/2010 ngày 04/03/2010 sử dụng để xét duyệt cho vay.

Hợp đồng thế chấp tài sản số 099BS14 ngày 21/07/2014: Tài sản cầm cố theo Hợp đồng này bao gồm:

Số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 100.000.000.000 Đồng Bên cầm cố mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (Số tài khoản 0285000829375 ngày gửi 21/07/2014, kỳ hạn 12 tháng)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

b. **Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương** theo Hợp đồng vay số 15.49.0123/2015-HĐTDHM/NHCT640-TCT THANH LE ngày 04 tháng 09 năm 2015. Chi tiết:

- Hạn mức vay : 2.300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 04/09/2015 đến hết ngày 31/08/2016.
- Thời hạn vay : 05 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu.
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

c. **Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn** theo Hợp đồng vay số 19980.15.110.969666.TD ngày 18 tháng 09 năm 2015. Chi tiết:

- Hạn mức vay : 20.000.000,00 USD hoặc VND tương đương.
- Thời hạn cấp hạn mức : Từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 30/08/2016.
- Thời hạn vay : 04 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu giai đoạn 2015-2016.
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

d. **Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương** theo Hợp đồng vay số 1800-LAV-2013-01213 ngày 09 tháng 10 năm 2013 và các Biên bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201301213 lần 1 ngày 13/03/2014; lần 2 ngày 14/05/2014; lần 3 ngày 09/10/2013. Chi tiết:

- Hạn mức vay : 900.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Tối đa đến hết ngày 26/05/2016
- Thời hạn vay : 03 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

e. **Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay số 0004/HDDTD2 - VIB880/15 ngày 15 tháng 10 năm 2015. Chi tiết:**

- Hạn mức vay : 200.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này.
- Thời hạn vay : 04 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

f. **Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 441.0178/2015/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 18 tháng 12 năm 2015. Chi tiết:**

- Hạn mức vay : 450.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 18/12/2016.
- Thời hạn vay : 03 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn kinh doanh.
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.



g. **Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng vay số 01/2015/83406/HĐTD ngày 15 tháng 06 năm 2015. Chi tiết:**

- Hạn mức vay : 1.000.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 3 tháng kể từ ngày nhận được khoản tiền vay ghi trên Giấy nhận nợ.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

- h. **Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương** theo Hợp đồng vay số 034/2015/HDHM-PN/SHB.130200 ngày 12 tháng 08 năm 2015. Chi tiết:

- Hạn mức vay : 1.350.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này.
- Thời hạn vay : 04 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.2 Vay dài hạn đến hạn trả

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Trả nợ vay trong năm | Số cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương | - | 73.437.500.000 | - | 73.437.500.000 |
| - Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Bình Dương | 170.000.000.000 | 170.000.000.000 | 170.000.000.000 | 170.000.000.000 |
| Cộng | 170.000.000.000 | 243.437.500.000 | 170.000.000.000 | 243.437.500.000 |

(Xem Thuyết minh V.31)

27. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

| | Số đầu năm | Trích lập từ lợi nhuận (*) | Chi trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Quỹ Khen thưởng | 10.281.375.126 | 6.358.830.062 | 1.048.846.361 | 15.591.358.827 |
| - Quỹ Phúc lợi | 6.855.175.287 | 6.358.830.062 | 5.359.151.992 | 7.854.853.357 |
| - Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành | 1.462.887.745 | 352.267.503 | 540.000.000 | 1.275.155.248 |
| Cộng | 18.599.438.158 | 13.069.927.627 | 6.947.998.353 | 24.721.367.432 |

(*) Tham chiếu Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.32.4

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

28. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Tình hình tăng giảm Quỹ bình ổn giá xăng dầu trong năm:

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Đã sử dụng trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Quỹ bình ổn giá | 333.569.520.862 | 370.309.624.280 | 560.579.236.679 | 143.299.908.463 |
| - Lãi quỹ bình ổn giá | 246.606.700 | 1.025.394.399 | - | 1.272.001.099 |
| Cộng | 333.816.127.562 | 371.335.018.679 | 560.579.236.679 | 144.571.909.562 |

29. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là doanh thu cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp, thuê văn phòng:

| | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Số đầu năm | 280.708.062.715 | 288.303.973.865 |
| - Tăng trong năm | 39.251.947.057 | 60.817.096.145 |
| - Doanh thu đã thực hiện trong năm | (27.554.392.173) | (68.413.007.295) |
| - Số cuối năm | 292.405.617.599 | 280.708.062.715 |

30. Phải trả dài hạn khác

Chủ yếu là các khoản tiền nhận ký quỹ của các khách hàng thuê đất, thuê kho bãi, văn phòng và nhà xưởng. Chi tiết:

| | | |
|---|----------------|---------------|
| - Công ty CP Giang Nam Logistics | 50.000.000.000 | - |
| - Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải STS | 2.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Dong - A Vina | 3.435.501.720 | 3.258.696.840 |
| - Công ty TNHH Đất Mới | 742.102.452 | 703.910.844 |
| - Công ty TNHH Gomo Việt Nam | 1.352.400.000 | 1.282.800.000 |
| - Công ty TNHH Dae Kwang Apparel | 6.762.000.000 | 6.414.000.000 |
| - Công ty TNHH Interchina Management Việt Nam | 1.019.006.352 | 966.564.144 |
| - Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Bình Dương | 676.200.000 | 641.400.000 |
| - Công ty TNHH Saveri Home & Garden Việt Nam | 393.548.400 | 373.294.800 |
| - Công ty Cổ Phần Sung Hyun Vina | 4.113.493.650 | 3.901.796.550 |
| - Công ty TNHH ScanCom Việt Nam | 3.012.714.432 | 2.857.667.904 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH Bất động sản Thảo Điền | 1.799.802.000 | 1.799.802.000 |
| - Công ty TNHH Nhựa Tai Yuan Bình Dương | 1.904.720.160 | 1.806.695.520 |
| Cộng | 77.211.489.166 | 24.006.628.602 |

31. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả | Số cuối năm |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| 31.1 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương | 97.000.000.000 | 229.000.000.000 | 73.437.500.000 | 252.562.500.000 |
| 31.2 Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Bình Dương | 170.000.000.000 | - | 170.000.000.000 | - |
| Cộng | 267.000.000.000 | 229.000.000.000 | 243.437.500.000 | 252.562.500.000 |

31.1 Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo các Hợp đồng vay sau**a. Hợp đồng vay số 14490121/2014/HĐTDDA/NHCT640-TCT THANH LỄ ngày 23 tháng 12 năm 2014. Chi tiết:**

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Mục đích vay : Dùng để thanh toán các chi phí hợp lệ để thực hiện dự án đầu tư kho cảng thủy nội địa An Sơn (bao gồm cả cho vay để bù đắp đối với các chi phí đã phát sinh trên 24 tháng) nhưng không bao gồm chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng và thuế Giá trị gia tăng đầu vào của dự án.
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản thuộc Dự án Khu kho cảng thủy nội địa An Sơn gồm: công trình bến, kè, kho, bãi, cầu cảng, công trình kỹ thuật, giao thông, cây xanh, công trình hành chính - dịch vụ - phụ trợ,... thuộc Dự án Khu kho cảng thủy nội địa An Sơn theo Hợp đồng thế chấp công trình xây dựng số 14.49.0123/TC ngày 23 tháng 12 năm 2014. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất tạm định giá giá trị của Tài sản thế chấp là 432.575.000.000 Đồng.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản dưới đây:

- + Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án Khu kho cảng thủy nội địa An Sơn.
- + Các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản nêu trên, bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm.
- + Tất cả các quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác liên quan đến các tài sản nêu trên.

Tại thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp động sản số 14.49.0127/TC ngày 23 tháng 12 năm 2014, các bên thống nhất định giá giá trị của Tài sản thế chấp là 60.000.000.000 Đồng.

- Số dư 31/12/2015 : 197.000.000.000 Đồng

Trong đó

- Vay và nợ dài hạn : 147.750.000.000 Đồng

- Vay đến hạn trả : 49.250.000.000 Đồng
trong năm 2016

b. Hợp đồng vay số 15.49.0012/2015-HĐTDDA/NHCT640-TCT THANH LỄ ngày 16 tháng 03 năm 2015. Chi tiết:

- Hạn mức vay : 224.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Mục đích vay : Cho vay thanh toán các chi phí hợp lệ để thực hiện Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK102-Nhà Bè giai đoạn 1 (bao gồm cả cho vay bù đắp đối với các chi phí đã phát sinh trên 24 tháng) nhưng không bao gồm chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng và thuế Giá trị gia tăng đầu vào của dự án.
- Lãi suất : Xác định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè gồm: hạ tầng kỹ thuật (đường nội bộ, bãi đậu xe, hệ thống tường kê và hệ thống tuyến ống công nghệ), cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của nhà kho (nhà kho, nhà điều hành cấp phát, hệ thống bảo vệ, hệ thống ngăn đê chống tràn dầu, trạm xử lý nước nhiễm dầu, hệ thống trang thiết bị phục vụ xuất nhập tồn trữ xăng dầu), hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, điện, cống, hàng rào, thuộc Dự án đầu tư mở rộng kho

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

xăng dầu VK 102 - Nhà Bè theo Quyết định số 2212/QĐ-BTL ngày 12/12/2013 của Bộ tư lệnh Quân khu 7. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp công trình xây dựng số 15.49.0032/TC ngày 16/3/2015 các bên thống nhất tạm định giá giá trị của tài sản thế chấp là 96.443.000.000 VND.

Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư mở rộng Kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè giai đoạn 1 (hệ thống bồn chứa, đường ống công nghệ, máy móc thiết bị các loại,...). Các quyền, lợi ích của Bên B phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản nêu trên. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 15.49.0033/TC ngày 16 tháng 03 năm 2015 các bên thống nhất tạm định giá giá trị của tài sản thế chấp là 185.135.000.000 VND.

- **Số dư 31/12/2015 :** 129.000.000.000 Đồng

Trong đó

- Vay và nợ dài hạn : 104.812.500.000 Đồng

- Vay đến hạn trả : 24.187.500.000 Đồng
trong năm 2016

31.2 Khoản vay của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 101-14/HĐTD-BD ngày 16 tháng 7 năm 2014

- Hạn mức vay : 340.000.000.000 Đồng

- Thời hạn vay : 24 tháng kể từ ngày Bên vay bắt đầu nhận tiền vay

- Mục đích vay : Bù đắp chi phí đầu tư công trình Khu biệt thự vườn Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

- Lãi suất : Lãi suất cho vay bằng (=) Lãi suất tiền gửi của hợp đồng tiền gửi làm tài sản đảm bảo cộng (+) Margin 2,2%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Tài sản đảm bảo : Cầm cố toàn bộ khoản tiền theo một hoặc nhiều Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Bên vay tại Ngân hàng. Nếu thời hạn còn lại của Hợp đồng tiền gửi ngắn hơn của khoản vay, Bên vay cam kết tái tục Hợp đồng tiền gửi hoặc bổ sung tài sản khác hoặc thay đổi Hợp đồng tiền gửi mới để đảm bảo (Gốc + lãi) của Hợp đồng tiền gửi của Khách hàng tại Ngân hàng luôn lớn hơn hoặc bằng (Gốc + lãi) của khoản vay.

- **Số dư 31/12/2015 :** 170.000.000.000 Đồng

Trong đó

- Vay và nợ dài hạn : 0 Đồng

- Vay đến hạn trả : 170.000.000.000 Đồng
trong năm 2016

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

32. Vốn chủ sở hữu

| STT | Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|------|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 32.1 | Vốn đầu tư của CSH | 1.639.000.000.000 | 62.540.143.897 | - | 1.701.540.143.897 |
| 32.2 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | 8.701.420.577 | 8.701.420.577 | - |
| 32.3 | Quỹ đầu tư phát triển | 31.279.324.118 | 12.865.554.614 | 44.144.878.732 | - |
| 32.4 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | - | 42.885.182.046 | 42.885.182.046 | - |
| | Cộng | 1.670.279.324.118 | 126.992.301.134 | 95.731.481.355 | 1.701.540.143.897 |

32.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700146458, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 11 tháng 11 năm 2015, Vốn điều lệ đăng ký là **1.717.144.000.000** Đồng.

Số vốn chủ sở hữu tăng trong năm do:

| | |
|--|-----------------------|
| - Bổ sung từ Quỹ Đầu tư phát triển | 44.144.878.732 |
| - Bổ sung từ giá trị vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 17.173.294.902 |
| - Bổ sung từ Giá trị vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương | 1.221.970.263 |
| Cộng | 62.540.143.897 |

**32.3 Quỹ Đầu tư phát triển**

Tình hình tăng giảm Quỹ Đầu tư phát triển trong năm:

| | |
|-----------------------------------|------------------|
| - Số đầu năm | 31.279.324.118 |
| - Bổ sung từ lợi nhuận năm nay | 12.865.554.614 |
| - Chuyển sang tăng vốn chủ sở hữu | (44.144.878.732) |
| - Số cuối năm | - |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

32.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế năm 2015 đã được Tổng Công ty tạm phân phối. Tổng Công ty sẽ trình Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương phê duyệt bằng văn bản theo quy định.

| | | |
|--|------------------|-----------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế năm nay | | 42.885.182.046 |
| - Phân phối lợi nhuận năm nay | | (42.885.182.046) |
| + Trích Quỹ Đầu tư phát triển | (12.865.554.614) | |
| + Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | (12.717.660.124) | |
| + Trích Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành | (352.267.503) | |
| + Lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách Nhà nước | (16.949.699.805) | |
| - Lợi nhuận chưa PP lũy kế chuyển năm sau | | - |

33. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----|-------------|-----------------|------------|-----------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 1.512,01 | 34.080.705 | 1541,45 | 32.956.200 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | ĐVT: VND | |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| 34. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 13.348.679.261.291 | 24.290.650.443.178 |
| - Doanh thu bán các thành phẩm | 161.991.818 | 1.230.986.636 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 41.885.818.971 | 104.169.762.376 |
| - Doanh thu kinh doanh BĐS | 341.993.765.690 | 369.809.712.792 |
| Cộng | 13.732.720.837.770 | 24.765.860.904.982 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

| | | |
|--|---------------------------|---------------------------|
| 35. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 13.159.426.060.233 | 24.219.383.165.637 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 419.178.521 | 2.151.275.634 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 28.475.742.877 | 23.948.482.206 |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | 208.370.481.500 | 179.750.197.171 |
| Cộng | 13.396.691.463.131 | 24.425.233.120.648 |
| 36. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 79.403.758.077 | 100.214.170.871 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 115.296.131.891 | 94.991.724.625 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.403.742.003 | 19.151.403 |
| Cộng | 197.103.631.971 | 195.225.046.899 |
| 37. Chi phí tài chính | | |
| - Chi phí lãi tiền vay | 110.151.176.572 | 119.035.361.570 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 107.778.337.238 | 25.606.734.436 |
| Cộng | 217.929.513.810 | 144.642.096.006 |
| 38. Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nhân viên | 44.724.869.357 | 56.197.219.124 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 1.969.300.820 | 2.972.296.500 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 3.008.069.197 | 2.251.917.066 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.244.672.000 | 5.996.473.247 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 79.263.137.605 | 86.494.725.522 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 71.116.575.374 | 124.591.827.711 |
| Cộng | 206.326.624.353 | 278.504.459.170 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

39. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 17.303.789.239 | 14.711.295.677 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 632.650.845 | 967.965.525 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 623.262.130 | 699.039.497 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.781.722.762 | 4.771.064.069 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.883.245.452 | 6.202.234.092 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 8.404.846.637 | 11.990.935.106 |
| Cộng | 42.629.517.065 | 39.342.533.966 |

40. Thu nhập khác

| | | |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ | 436.363.636 | - |
| - Phí dịch vụ chuyển hàng | - | 1.699.317.345 |
| - Tiền đất tái định cư | - | 52.923.848.574 |
| - Thu tiền điện, nước khách thuê | 295.146.542 | 271.401.460 |
| - Phí tàu già, phí lưu tàu, thu hoàn phí BH | 841.732.824 | 1.474.293.981 |
| - Thu nhập khác | 607.533.890 | 962.421.882 |
| Cộng | 2.180.776.892 | 57.331.283.242 |

41. Chi phí khác

| | | |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| - Chi phí khu tái định cư | - | 5.547.723.998 |
| - Phí dịch vụ chuyển hàng | - | 1.699.317.345 |
| - Chi phí thanh lý TSCĐ | 589.077.842 | 3.173.999 |
| - Phí tàu già, phí lưu tàu | 114.856.006 | 1.139.501.592 |
| - Chi phí khác | 76.983.699 | 202.925.580 |
| Cộng | 780.917.547 | 8.592.642.514 |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

42. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

| | | |
|--|-------------------------|------------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 67.647.210.727 | 122.102.382.819 |
| - Cộng (+) Chi phí không được trừ | 185.000.000 | 10.080.000 |
| - Trừ (-) thu nhập không chịu thuế | 115.296.131.891 | (85.227.037.384) |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | (47.463.921.164) | 207.339.500.203 |
| Trong đó: | | |
| + Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS | 112.554.675.822 | 56.711.573.594 |
| + Thu nhập từ hoạt động SXKD | (160.018.596.986) | (13.432.446.850) |
| - Thuế suất thuế TNDN | 22% | 22% |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 24.762.028.681 | 12.476.546.191 |

VII. THÔNG TIN CHO NHỮNG KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong năm, Công ty đã bổ sung vốn chủ sở hữu từ các nguồn sau:

| | | |
|--|-----------------------|--------------------------|
| - Bổ sung từ Quỹ Đầu tư phát triển | 44.144.878.732 | (Xem Thuyết minh V.32.1) |
| - Bổ sung từ giá trị vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 17.173.294.902 | (Xem Thuyết minh V.32.1) |
| - Bổ sung từ Giá trị vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương | 1.221.970.263 | (Xem Thuyết minh V.32.1) |
| Cộng | 62.540.143.897 | |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-------------|
| - Công ty CP Sản xuất kinh doanh Thanh Lễ | Công ty con |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | Công ty con |
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Dương | Công ty con |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

Giao dịch với các bên liên quan:

| Các giao dịch | Bên liên quan | Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Dương | Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương |
|---------------------------------------|----------------|---|----------------------------------|---|--|---|--|
| * Phải thu kinh doanh Xăng dầu | | | | | | | |
| - Số đầu năm | 2.252.727.170 | 35.523.381.680 | - | - | - | 10.562.450 | - |
| - Tăng trong năm | 41.363.468.696 | 446.336.051.191 | - | - | - | 132.530.360 | 45.272.972.000 |
| - Giảm trong năm | 40.549.292.366 | 438.682.167.589 | - | - | - | 131.785.850 | 45.275.632.000 |
| - Số cuối năm | 3.066.903.500 | 43.177.265.282 | - | - | - | 11.306.960 | (2.660.000) |
| * Phải thu lãi cổ tức | | | | | | | |
| - Số đầu năm | - | 2.400.000.000 | 14.718.679.937 | - | 4.337.936.510 | 383.650.000 | 62.707.544.222 |
| - Tăng trong năm | 4.778.158.328 | - | - | - | 10.152.936.743 | 690.570.000 | 99.674.466.820 |
| - Giảm trong năm | - | 2.400.000.000 | - | - | 4.337.936.510 | 652.205.000 | 62.707.544.222 |
| - Số cuối năm | 4.778.158.328 | - | - | 14.718.679.937 | 10.152.936.743 | 422.015.000 | 99.674.466.820 |
| * Nợ phải trả | | | | | | | |
| - Số đầu năm | 3.248.535.722 | (44.227.724.619) | - | - | - | - | - |
| - Tăng trong năm | 81.067.839.160 | 863.003.516.361 | - | - | - | 156.604.544 | - |
| - Giảm trong năm | 76.764.825.572 | 818.775.791.742 | - | - | - | 156.604.544 | - |
| - Số cuối năm | 7.551.549.310 | - | - | - | - | - | - |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

2. Thông tin so sánh

- ❖ Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố lại số liệu năm 2014 theo Biên bản kiểm toán ngày 22 tháng 6 năm 2015.
- ❖ Để đảm bảo tính có thể so sánh giữa các chỉ tiêu tương ứng của Báo cáo tài chính năm 2015, Tổng Công ty đã trình bày lại số liệu của một số chỉ tiêu có liên quan cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong Bảng Cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015

a. Bảng cân đối kế toán

| Mã số | TÀI SẢN | Số đầu năm trước điều chỉnh | Điều chỉnh | Số đầu năm sau điều chỉnh |
|-------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------|---------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) = (3) + (4) |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 5.472.046.409.529 | (445.732.224.165) | 5.026.314.185.364 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 1.727.461.299.900 | (12.256.436.856) | 1.715.204.863.044 |
| 132 | 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 400.809.091.595 | (31.154.000.000) | 369.655.091.595 |
| 136 | 6 Phải thu ngắn hạn khác | 83.992.265.697 | 17.975.898.875 | 101.968.164.572 |
| 139 | 8 Tài sản thiếu chờ xử lý | - | 921.664.269 | 921.664.269 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 1.433.512.869.874 | (426.615.768.095) | 1.006.897.101.779 |
| 141 | 1 Hàng tồn kho | 1.433.512.869.874 | (426.615.768.095) | 1.006.897.101.779 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | 72.515.359.697 | (6.860.019.214) | 65.655.340.483 |
| 155 | 5 Tài sản ngắn hạn khác | 6.860.019.214 | (6.860.019.214) | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 2.381.666.586.550 | 463.983.658.886 | 2.845.650.245.436 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | - | 20.280.000.000 | 20.280.000.000 |
| 216 | 6 Phải thu dài hạn khác | - | 20.280.000.000 | 20.280.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | 574.405.879.587 | (140.740.045.844) | 433.665.833.743 |
| 221 | 1 Tài sản cố định hữu hình | 273.864.399.273 | (16.880.045.844) | 256.984.353.429 |
| 222 | - Nguyên giá | 662.322.647.642 | (31.884.551.972) | 630.438.095.670 |
| 227 | 3 Tài sản cố định vô hình | 300.541.480.314 | (123.860.000.000) | 176.681.480.314 |
| 228 | - Nguyên giá | 355.575.754.457 | (123.860.000.000) | 231.715.754.457 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | (55.034.274.143) | - | (55.034.274.143) |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN | Số đầu năm trước điều chỉnh | Điều chỉnh | Số đầu năm sau điều chỉnh |
|------------------|--|-----------------------------|-----------------------|---------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) = (3) + (4) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 28.928.344.204 | 140.740.045.844 | 169.668.390.048 |
| 231 | - Nguyên giá | 34.202.843.429 | 155.744.551.972 | 189.947.395.401 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | (5.274.499.225) | (15.004.506.128) | (20.279.005.353) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 771.818.082.937 | 432.829.658.886 | 1.204.647.741.823 |
| 241 | 1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | - | 425.541.137.228 | 425.541.137.228 |
| 242 | 2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 771.818.082.937 | 7.288.521.658 | 779.106.604.595 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | 20.766.006.802 | 10.874.000.000 | 31.640.006.802 |
| 261 | 1 Chi phí trả trước dài hạn | 20.486.006.802 | 11.154.000.000 | 31.640.006.802 |
| 268 | 4 Tài sản dài hạn khác | 280.000.000 | (280.000.000) | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 7.853.712.996.079 | 18.251.434.721 | 7.871.964.430.800 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | 6.185.157.042.366 | 16.528.064.316 | 6.201.685.106.682 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | 5.279.626.223.487 | 350.344.191.878 | 5.629.970.415.365 |
| 313 | 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 250.911.987.515 | 16.528.064.316 | 267.440.051.831 |
| 323 | 13 Quỹ bình ổn giá | - | 333.816.127.562 | 333.816.127.562 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | 905.530.818.879 | (333.816.127.562) | 571.714.691.317 |
| 339 | 9 Quỹ bình ổn giá xăng dầu | 333.816.127.562 | (333.816.127.562) | - |
| 400 | D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 1.668.555.953.713 | 1.723.370.405 | 1.670.279.324.118 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 1.668.555.953.713 | 1.723.370.405 | 1.670.279.324.118 |
| 418 | 8 Quỹ đầu tư phát triển | 29.555.953.713 | 1.723.370.405 | 31.279.324.118 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 7.853.712.996.079 | 18.251.434.721 | 7.871.964.430.800 |

 132-
 TY TI
 TÀI
 CHÍNH
 NH
 TÀI MI
 HO

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

b. Báo cáo kết quả kinh doanh

| Mã số | TÀI SẢN | Số năm trước chưa điều chỉnh | Điều chỉnh | Số năm trước sau điều chỉnh |
|-------|---|------------------------------|------------------|-----------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) = (3) + (4) |
| 01 | 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.772.864.458.023 | (7.003.553.041) | 24.765.860.904.982 |
| 02 | 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - |
| 10 | 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.772.864.458.023 | (7.003.553.041) | 24.765.860.904.982 |
| 11 | 4 Giá vốn hàng bán | 24.424.158.489.781 | 1.074.630.867 | 24.425.233.120.648 |
| 20 | 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 348.705.968.242 | (8.078.183.908) | 340.627.784.334 |
| 21 | 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 183.187.502.969 | 12.037.543.930 | 195.225.046.899 |
| 22 | 7 Chi phí tài chính | 152.358.822.888 | (7.716.726.882) | 144.642.096.006 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 126.752.088.452 | (7.716.726.882) | 119.035.361.570 |
| 24 | 8 Chi phí bán hàng | 278.504.459.170 | - | 278.504.459.170 |
| 25 | 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 39.342.533.966 | - | 39.342.533.966 |
| 30 | 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 61.687.655.187 | 11.676.086.904 | 73.363.742.091 |
| 31 | 11 Thu nhập khác | 82.349.435.468 | (25.018.152.226) | 57.331.283.242 |
| 32 | 12 Chi phí khác | 30.461.828.134 | (21.869.185.620) | 8.592.642.514 |
| 40 | 13 Lợi nhuận khác | 51.887.607.334 | (3.148.966.606) | 48.738.640.728 |
| 50 | 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 113.575.262.521 | 8.527.120.298 | 122.102.382.819 |
| 51 | 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 9.693.993.909 | 2.782.552.282 | 12.476.546.191 |
| 52 | 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - |
| 60 | 17 Lợi nhuận sau thuế TNDN | 103.881.268.612 | 5.744.568.016 | 109.625.836.628 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2015

3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2015

Các Thông tư, văn bản luật có hiệu lực trong năm 2015 sau đây:

- Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính : Hướng dẫn về thuế Giá trị gia tăng và Quản lý thuế tại nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ.
- Thông tư liên tịch số 64/2015/TTLT-BTC-BCT-BCA-BQP ngày 08 tháng 5 năm 2015 của Liên Bộ: Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng; quy định chế độ hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên thị trường bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.
- Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn luật thuế Giá trị gia tăng và Luật thuế Thu nhập cá nhân. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/7/2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi.
- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 8 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 trở đi

Bình Dương, ngày 20 tháng 5 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Ngọc Sơn

Phạm Thị Băng Trang

Đoàn Minh Quang